

Số: 933 /QĐ-SYT

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách năm 2024 của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế Hà Nội (lần 3)

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND Thành phố về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND Thành phố về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 844/QĐ-SYT ngày 21/3/2024 của Sở Y tế về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2024 (lần 3);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách năm 2024 của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế Hà Nội được UBND Thành phố giao Sở Y tế tại Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND Thành phố và Sở Y tế giao các đơn vị trực thuộc tại Quyết định số 844/QĐ-SYT ngày 21/3/2024 của Sở Y tế (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Giao Văn phòng Sở Y tế lập chuyên mục và đăng Công khai dự toán ngân sách trên cổng thông tin điện tử của Sở Y tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (để p/hợp thực hiện);
- Đ/c Phó Giám đốc phụ trách (để b/cáo);
- Các Đ/c PGĐ Sở (để p/hợp chỉ đạo);
- Văn phòng Sở Y tế (để công khai trên website);
- Lưu: VT, KHTC(TIỀN).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC ✓



Vũ Cao Cường



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 (LẦN 3)
(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-SYT ngày 04/ 4/2024 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao tại Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng						
				Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm y tế quận Hoàn Kiếm	Trung tâm y tế quận Ba Đình	Trung tâm y tế quận Đống Đa	Trung tâm y tế quận Hai Bà Trưng	Trung tâm y tế quận Cầu Giấy	Trung tâm y tế quận Tây Hồ
A	B	C	D=1+...+31	1	2	3	4	5	6	7
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.504	10.504	2.824	239	647	406	299	592	234
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>									
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>									
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	10.504	10.504	2.824	239	647	406	299	592	234
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	-	-							
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>10.504</i>	<i>10.504</i>	<i>2.824</i>	<i>239</i>	<i>647</i>	<i>406</i>	<i>299</i>	<i>592</i>	<i>234</i>
*	Chi nghiệp vụ	10.504	10.504	2.824	239	647	406	299	592	234
-	Chi các hoạt động sự nghiệp y tế theo định mức	10.504	10.504	2.824	239	647	406	299	592	234
	Trong đó:									
++	Truyền thông giáo dục sức khỏe	10.504	10.504	2.824	239	647	406	299	592	234
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ		-	-	-	-	-	-	-	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>									
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>									
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách			1059386	1089124	1013840	1022149	1015093	1024713	1014079
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch			0012	0013	0012	0015	0014	0023	0021

DỰ TOÁN
(Kèm theo Quyết

STT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng								
		Trung tâm y tế quận Thanh Xuân	Trung tâm y tế huyện Thanh Trì	Trung tâm y tế huyện Đông Anh	Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn	Trung tâm y tế huyện Gia Lâm	Trung tâm y tế quận Nam Từ Liêm	Trung tâm y tế quận Hoàng Mai	Trung tâm y tế quận Long Biên	Trung tâm y tế huyện Ba Vì
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	228	128	264	346	320	129	75	140	276
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>									
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>									
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	228	128	264	346	320	129	75	140	276
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>									
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>228</i>	<i>128</i>	<i>264</i>	<i>346</i>	<i>320</i>	<i>129</i>	<i>75</i>	<i>140</i>	<i>276</i>
*	Chi nghiệp vụ	228	128	264	346	320	129	75	140	276
-	Chi các hoạt động sự nghiệp y tế theo định mức	228	128	264	346	320	129	75	140	276
	Trong đó:									
++	Truyền thông giáo dục sức khỏe	228	128	264	346	320	129	75	140	276
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>									
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>									
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	1025213	1094754	1022136	1025042	1025429	1089117	1088774	1089120	1061002
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	0022	0018	0020	0019	0024	0017	0025	0016	0034

DỰ TOÁN
(Kèm theo Quyết

STT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng								
		Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	Trung tâm y tế huyện Phúc Thọ	Trung tâm y tế huyện Thạch Thất	Trung tâm y tế huyện Hoài Đức	Trung tâm y tế huyện Thanh Oai	Trung tâm y tế huyện Mỹ Đức	Trung tâm y tế huyện Thường Tin	Trung tâm y tế huyện Phú Xuyên
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	466	294	312	250	219	113	182	324	174
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>									
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>									
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	466	294	312	250	219	113	182	324	174
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>									
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	466	294	312	250	219	113	182	324	174
*	Chi nghiệp vụ	466	294	312	250	219	113	182	324	174
-	Chi các hoạt động sự nghiệp y tế theo định mức	466	294	312	250	219	113	182	324	174
	Trong đó:									
++	Truyền thông giáo dục sức khỏe	466	294	312	250	219	113	182	324	174
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>									
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>									
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	1090746	1090524	1083262	1060763	1061004	1083255	1090525	1090518	1083248
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	0032	0031	0037	0038	0036	0039	0028	0030	0027

DỰ TOÁN
(Kèm theo Quyết

STT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
		Trung tâm y tế huyện Ứng Hoà	Trung tâm y tế huyện Đan Phượng	Trung tâm y tế quận Hà Đông	Trung tâm y tế thị xã Sơn Tây	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm y tế quận Bắc Từ Liêm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>26</i>	<i>27</i>	<i>28</i>	<i>29</i>	<i>30</i>	<i>31</i>
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	129	223	171	53	318	129
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>						
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>						
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	129	223	171	53	318	129
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>						
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>129</i>	<i>223</i>	<i>171</i>	<i>53</i>	<i>318</i>	<i>129</i>
*	Chi nghiệp vụ	129	223	171	53	318	129
-	Chi các hoạt động sự nghiệp y tế theo định mức	129	223	171	53	318	129
	Trong đó:						
++	Truyền thông giáo dục sức khỏe	129	223	171	53	318	129
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>						
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>						
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	1083871	1090520	1060531	1061001	1083982	1119938
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	0029	0035	0026	0033	0040	0041